

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần DNP Holding

(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Đệ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Bùi Quang Bách	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	từ ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	đến ngày 6 tháng 2 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61357203/66713028-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.603.842.882.014	4.760.222.547.773
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	921.222.811.837	450.998.668.270
111	1. Tiền		262.284.548.691	321.511.970.430
112	2. Các khoản tương đương tiền		658.938.263.146	129.486.697.840
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		879.691.929.474	282.186.955.139
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	541.911.500.000	37.591.090.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	337.780.429.474	244.595.865.139
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.157.053.577.579	2.675.134.308.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.348.987.494.779	1.135.008.017.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	824.424.635.870	187.197.445.095
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	188.555.231.000	20.670.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.900.656.583.676	1.420.843.326.708
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(105.570.367.746)	(88.584.481.450)
140	IV. Hàng tồn kho		1.487.603.780.913	1.251.787.320.381
141	1. Hàng tồn kho	11	1.500.651.183.991	1.269.101.519.087
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	(13.047.403.078)	(17.314.198.706)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.270.782.211	100.115.295.809
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	16.897.224.367	17.397.487.865
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.579.245.212	80.806.637.425
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	14.794.312.632	1.911.170.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

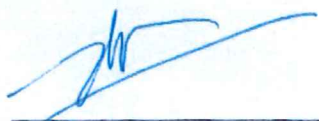
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.925.010.253.788	9.279.785.255.739
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		342.049.741.177	377.030.014.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	342.049.741.177	377.030.014.224
220	II. Tài sản cố định		6.974.456.588.695	7.435.634.423.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.129.407.241.168	5.360.395.964.236
222	Nguyên giá		9.080.918.705.650	9.106.024.763.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.951.511.464.482)	(3.745.628.799.656)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	190.513.358.251	244.442.236.218
225	Nguyên giá		242.687.057.901	339.389.026.561
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.173.699.650)	(94.946.790.343)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.654.535.989.276	1.830.796.222.829
228	Nguyên giá		1.761.266.902.050	1.889.164.047.494
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(106.730.912.774)	(58.367.824.665)
230	III. Bất động sản đầu tư		31.240.500.000	-
231	1. Nguyên giá		31.770.000.000	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(529.500.000)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		757.797.505.713	427.990.700.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	757.797.505.713	427.990.700.595
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		410.312.533.946	608.856.378.194
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	356.459.469.066	574.969.557.934
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.822.664.880	3.856.420.260
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.2	30.030.400.000	30.030.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		409.153.384.257	430.273.739.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	141.266.739.624	100.359.762.906
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	5.288.911.278	-
269	3. Lợi thế thương mại	18	262.597.733.355	329.913.976.537
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.528.853.135.802	14.040.007.803.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.967.966.735.954	10.123.836.091.077
310	I. Nợ ngắn hạn		6.177.796.816.195	3.661.747.861.544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.302.711.720.775	715.346.028.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	68.254.463.810	49.211.108.254
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	95.866.601.819	47.620.569.131
314	4. Phải trả người lao động		97.377.780.416	89.886.377.279
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	179.813.578.524	152.001.649.421
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	438.287.809.529	228.694.919.438
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.982.590.534.962	2.359.143.790.385
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.618.785.443	8.021.701.542
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.275.540.917	11.821.718.078
330	II. Nợ dài hạn		5.790.169.919.759	6.462.088.229.533
331	1. Phải trả dài hạn người bán	19	36.211.893.420	61.103.815.235
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	47.800.121.020	22.917.666.487
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		586.726.137	-
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		373.780.362	407.674.193
337	5. Phải trả dài hạn khác	23	1.526.263.845.128	976.889.040.962
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.769.647.764.949	4.917.490.686.955
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	409.285.788.743	483.279.345.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.560.886.399.848	3.916.171.712.435
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	4.560.886.399.848	3.916.171.712.435
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.786.128.816
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		45.780.003.942	45.780.003.942
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		20.084.402.078	25.546.900.231
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.545.485.916	3.595.714.832
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(42.215.487.429)	3.252.657.454
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		43.760.973.345	343.057.378
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.033.557.814.432	2.381.392.176.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.528.853.135.802	14.040.007.803.512



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.752.284.820.719	6.315.325.559.458
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(59.435.327.216)	(77.905.568.771)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.692.849.493.503	6.237.419.990.687
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.407.795.505.075)	(5.249.928.107.677)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.285.053.988.428	987.491.883.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	511.313.705.975	274.991.181.493
22	7. Chi phí tài chính	28	(772.380.048.089)	(547.246.261.865)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(619.346.322.003)	(522.479.865.588)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	12.109.347.585	11.595.637.695
25	9. Chi phí bán hàng	29	(444.843.263.796)	(336.077.185.387)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(434.151.250.448)	(390.963.935.281)
30	11. Lợi nhuận thuần (lỗ thuần) từ hoạt động kinh doanh		157.102.479.655	(208.680.335)
31	12. Thu nhập khác	30	21.869.022.999	54.712.848.572
32	13. Chi phí khác	30	(7.786.329.858)	(11.029.042.919)
40	14. Lợi nhuận khác	30	14.082.693.141	43.683.805.653
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		171.185.172.796	43.475.125.318
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(101.605.304.846)	(40.802.723.528)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.1	25.272.280.544	20.073.795.105
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		94.852.148.494	22.746.196.895
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4.386.788.030	8.343.057.378
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		90.465.360.464	14.403.139.517
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4		73
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4		73

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		171.185.172.796	43.475.125.318
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	31	654.287.334.718	608.649.524.468
03	Các khoản dự phòng		12.668.698.235	32.095.630.793
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.463.410.375	(76.270.425)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(433.575.816.928)	(278.338.466.514)
06	Chi phí lãi vay	28	619.346.322.003	522.479.865.588
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.027.375.121.199	928.285.409.228
09	Tăng các khoản phải thu		(945.975.228.372)	(305.772.149.653)
10	Tăng hàng tồn kho		(241.785.750.066)	(223.460.965.625)
11	Tăng các khoản phải trả		1.024.606.568.399	227.354.062.030
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(40.406.713.220)	15.365.726.173
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(504.320.410.000)	10.666.670.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(582.105.780.539)	(457.706.858.755)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(50.396.607.469)	(34.523.606.622)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.250.000.000	10.465.059.200
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.769.198.570)	(12.408.493.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(313.527.998.638)	158.264.852.948
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.098.582.855.399)	(684.813.899.184)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		102.369.468.743	7.528.593.050
23	Tiền chi thuần cho vay và bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(403.803.572.793)	(955.736.922.293)
25	Tiền chi thuần về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(351.622.955.698)	(567.641.186.460)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.316.171.131.691	608.103.150.358
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia		128.570.601.557	138.979.430.694
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(306.898.181.899)	(1.453.580.833.835)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu/vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	25.1	90.744.760.000	263.140.153.160
33	Tiền thu từ đi vay		6.397.432.106.226	6.075.184.848.544
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.269.702.106.958)	(4.695.264.523.957)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(104.177.936.553)	(72.477.339.549)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(22.059.256.358)	(19.505.989.512)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.092.237.566.357	1.551.077.148.686
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		471.811.385.820	255.761.167.799
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		450.998.668.270	195.259.657.019
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.587.242.253)	(22.156.548)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	921.222.811.837	450.998.668.270



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.356 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.219 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33	99,33	99,33
2.	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01	51,01	51,01
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (<i>Thuyết minh số 4.5</i>)	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15	68,24	51,15	68,24
4.	Công ty Cổ phần CMC	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14	51,14	51,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 21 công ty con gián tiếp (31 tháng 12 năm 2021: 21) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,15	68,24	99,997	99,997
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,06	58,68	87,82	87,82
3.	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,17	58,94	86,36	86,36
4.	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,65	55,57	89,38	89,38
5.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	39,07	57,26	57,26
6.	Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	35,95	52,68	52,68
7.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,68	38,26	59,47	59,47
8.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	49,13	65,56	96,06	96,06
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	68,22	99,97	99,97
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,15	52,23	99,93	99,93
11.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
12.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
13.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
14.	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	35,15	51,51	51,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
15.	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	35,15	100,00	100,00
16.	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	35,15	100,00	100,00
17.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,06	57,45	84,19	84,19
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,98	57,43	89,90	84,15
19.	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
20.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
21.	Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,14	-	99,99	-
22.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (đã thoái vốn, Thuyết minh số 4.1)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	48,86	-	48,86

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có (0) công ty liên kết trực tiếp (31 tháng 12 năm 2021: 1) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty liên kết trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh (đã thoái vốn, Thuyết minh số 4.2)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	45,00	-	45,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chín (9) công ty liên kết gián tiếp (31 tháng 12 năm 2021: 9) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty liên kết gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	19,00	25,35	37,15	37,15
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,41	16,56	24,27	24,27
3.	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	9,77	25,01	25,01
4.	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	9,77	25,00	25,00
5.	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,78	17,06	25,00	25,00
6.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	24,68	32,93	48,25	48,25
7.	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Dịch vụ công ích	8,75	11,68	20,33	20,33
8.	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	22,15	22,15	43,42	43,42
9.	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (Thuyết minh số 4.4)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,78	-	24,99	-
10.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (đã thoái vốn, Thuyết minh số 4.3)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	32,49	-	47,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Đồng hồ nước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 5.752.584 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 149.509.658.160 VND. Kết quả từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 967.500 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 40.275.000.000 VND. Kết quả từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.3 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 13.329.900 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 339.912.450.000 VND. Kết quả từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.4 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất mua 4.535.500 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang với tổng giá trị là 91.233.970.078 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang là 24,99% dẫn đến Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang trở thành công ty liên kết của Tập đoàn từ ngày 14 tháng 3 năm 2022.

4.5 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (“DNP Water”)

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, International Finance Corporation đã hoàn tất chuyển đổi khoản vay thành cổ phần với giá trị là 562.161.900.000 VND tương đương 56.216.190 cổ phần của DNP Water. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong DNP Water giảm từ 68,24% xuống 53,15%.

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng 5.100.000 cổ phần tương đương 2% sở hữu trong DNP Water cho nhà đầu tư khác với giá trị là 102.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong DNP Water giảm từ 53,15% xuống 51,15%.

Chênh lệch giữa giá bán, giá chuyển đổi và phần giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong DNP Water được được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.761.681.518	3.610.528.500
Tiền gửi ngân hàng	257.522.867.173	317.901.441.930
Tương đương tiền (*)	658.938.263.146	129.486.697.840
TỔNG CỘNG	<u>921.222.811.837</u>	<u>450.998.668.270</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 11%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	25.000.000.000	26.250.000.000	37.591.090.000	49.620.238.800
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế ("HWS") (UpCom)	25.000.000.000	26.250.000.000	37.591.090.000	49.620.238.800
Mã trái phiếu (i)	516.911.500.000	(*)	-	-
TNGCB2124001	151.669.500.000	(*)	-	-
SBPCB2228003	211.846.000.000	(*)	-	-
CIVCB2124001	153.396.000.000	(*)	-	-
TỔNG CỘNG	541.911.500.000	26.250.000.000	37.591.090.000	49.620.238.800

(i) Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã ký kết Thỏa thuận cam kết với tổ chức bảo lãnh phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu về việc họ sẽ thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu trên khi Tập đoàn có yêu cầu bán theo mức giá thỏa thuận tại thời điểm thực hiện giao dịch.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty chưa thu thập đủ các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này nhưng dựa trên việc thẩm định ngay trước thời điểm mua (ngày 30 tháng 12 năm 2022) và một số giao dịch mua bán sau đó, Ban Tổng giám đốc Tập đoàn tin rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu lớn hơn giá trị còn lại của chúng.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	320.750.932.551	320.750.932.551	162.055.609.836	162.055.609.836
Các khoản đầu tư khác (**)	17.029.496.923	17.029.496.923	82.540.255.303	82.540.255.303
TỔNG CỘNG	337.780.429.474	337.780.429.474	244.595.865.139	244.595.865.139

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 3,5%/năm đến 10,7%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 308 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24).

(**) Đây là các khoản đầu tư theo hợp đồng với các đối tác là tổ chức, cá nhân có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng với mục đích là đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch, các dự án xây dựng nhà máy nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.337.514.029.725	1.124.995.978.579
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện</i>	721.762.842.059	692.248.432.669
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng</i>	355.941.921.125	282.438.348.271
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	85.535.485.589	43.506.646.577
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát</i>	80.067.385.128	9.313.995.628
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch</i>	38.900.176.226	40.226.285.677
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì</i>	29.273.550.776	37.630.203.509
<i>Khách hàng khác</i>	26.032.668.822	19.632.066.248
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	11.473.465.054	10.012.039.242
TỔNG CỘNG	1.348.987.494.779	1.135.008.017.821
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(97.537.168.011)	(80.414.099.339)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	1.251.450.326.768	1.054.593.918.482

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu giá trị khoảng 620 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp khác	823.565.889.235	186.338.698.460
<i>Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	289.481.680.295	27.422.890.084
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	263.313.692.190	46.342.839.388
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	252.601.742.061	49.894.268.739
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	11.648.603.058	16.269.232.199
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành gạch ốp lát</i>	2.413.800.000	41.007.526.685
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	1.594.709.478	1.318.269.134
<i>Các khoản khác</i>	2.511.662.153	4.083.672.231
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	858.746.635	858.746.635
TỔNG CỘNG	824.424.635.870	187.197.445.095
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.264.737.024)	(4.401.919.399)
GIÁ TRỊ THUẦN	820.159.898.846	182.795.525.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên khác (*)	187.945.231.000	20.060.000.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 33)	610.000.000	610.000.000
TỔNG CỘNG	188.555.231.000	20.670.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(810.000.000)	(810.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	187.745.231.000	19.860.000.000

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 7% - 12%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.900.656.583.676	1.420.843.326.708
Các bên khác	1.896.884.097.169	1.417.404.861.353
<i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)</i>	1.531.650.807.995	1.322.114.161.370
<i>Đặt cọc mua cổ phần (**)</i>	145.844.511.400	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay</i>	112.890.511.918	30.505.825.049
<i>Các khoản tạm ứng</i>	59.116.387.990	18.400.588.916
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	24.041.483.564	15.780.804.297
<i>Phải thu khác</i>	23.340.394.302	30.603.481.721
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	3.772.486.507	3.438.465.355
Dài hạn	342.049.741.177	377.030.014.224
<i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)</i>	297.648.567.814	341.890.410.959
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	21.954.150.130	13.806.982.142
<i>Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính</i>	8.164.315.738	10.649.231.823
<i>Phải thu khác</i>	14.282.707.495	10.683.389.300
TỔNG CỘNG	2.242.706.324.853	1.797.873.340.932
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.958.462.712)	(2.958.462.712)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.239.747.862.141	1.794.914.878.220

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng cổ phần của một công ty.

(**) Bao gồm các khoản đặt cọc cho đối tác theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần công ty ngành nước. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục cho việc chuyển nhượng các cổ phần này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	577.276.076.507	(6.942.294.192)	452.078.728.136	(13.099.185.376)
Nguyên liệu, vật liệu	552.193.673.700	(5.885.441.599)	519.310.108.642	(4.098.874.379)
Hàng hóa	203.238.018.886	(215.661.756)	139.017.454.933	(116.138.951)
Công cụ dụng cụ	88.169.963.351	(4.005.531)	81.594.999.024	-
Hàng mua đang đi đường	28.094.440.275	-	28.408.217.231	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.039.248.477	-	29.278.554.193	-
Hàng gửi đi bán	33.639.762.795	-	19.413.456.928	-
TỔNG CỘNG (*)	<u>1.500.651.183.991</u>	<u>(13.047.403.078)</u>	<u>1.269.101.519.087</u>	<u>(17.314.198.706)</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho giá trị khoảng 498,66 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.314.198.706)	(4.875.128.624)
Tăng do hợp nhất	-	(3.557.541.850)
Hoàn nhập (trích) dự phòng trong năm	4.266.795.628	(8.881.528.232)
Số cuối năm	<u>(13.047.403.078)</u>	<u>(17.314.198.706)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.897.224.367	17.397.487.865
Công cụ, dụng cụ	4.717.107.373	6.165.798.024
Chi phí sửa chữa tài sản	481.808.703	417.442.951
Chi phí khác	11.698.308.291	10.814.246.890
Dài hạn	141.266.739.624	100.359.762.906
Công cụ, dụng cụ	49.918.215.369	37.197.038.830
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ nước định kỳ	47.092.035.432	35.354.670.233
Chi phí thuê biển quảng cáo	23.581.057.977	-
Chi phí khác	20.675.430.846	27.808.053.843
TỔNG CỘNG	<u>158.163.963.991</u>	<u>117.757.250.771</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	2.203.536.089.947	2.788.827.444.559	4.078.208.604.940	35.452.624.446	9.106.024.763.892
Mua mới trong năm	8.709.145.702	17.878.554.438	14.186.648.396	2.042.930.070	42.817.278.606
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	36.169.289.443	413.370.425.960	114.285.234.730	6.378.763.675	570.203.713.808
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	187.630.185.128	2.587.503.636	-	190.217.688.764
Thanh lý, nhượng bán	(23.493.123.048)	(132.252.784.079)	(7.186.057.705)	(745.505.023)	(163.677.469.855)
Giảm do thoái vốn công ty con	(242.127.808.696)	(148.426.508.353)	(257.201.853.272)	(16.911.099.244)	(664.667.269.565)
Số cuối năm	1.982.793.593.348	3.127.027.317.653	3.944.880.080.725	26.217.713.924	9.080.918.705.650

Trong đó:

Đã khấu hao hết 261.548.528.767 826.277.094.090 359.437.822.235 8.117.613.627 1.455.381.058.719

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm	(896.752.727.594)	(1.597.031.048.173)	(1.229.263.373.362)	(22.581.650.527)	(3.745.628.799.656)
Khấu hao trong năm	(108.564.713.214)	(231.438.929.816)	(179.315.463.902)	(3.313.647.758)	(522.632.754.690)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(66.666.043.653)	(1.791.388.649)	-	(68.457.432.302)
Thanh lý, nhượng bán	13.645.405.651	26.196.828.470	5.628.952.064	343.662.000	45.814.848.185
Giảm do thoái vốn công ty con	120.681.397.276	102.491.028.842	105.152.030.737	11.068.217.126	339.392.673.981
Số cuối năm	(870.990.637.881)	(1.766.448.164.330)	(1.299.589.243.112)	(14.483.419.159)	(3.951.511.464.482)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.306.783.362.353	1.191.796.396.386	2.848.945.231.578	12.870.973.919	5.360.395.964.236
Số cuối năm	1.111.802.955.467	1.360.579.153.323	2.645.290.837.613	11.734.294.765	5.129.407.241.168

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định giá trị 3.055.279.774.147 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	322.818.753.086	16.570.273.475	339.389.026.561
Thuê mới trong năm	92.972.120.104	543.600.000	93.515.720.104
Mua lại tài sản thuế tài chính	(187.630.185.128)	(2.587.503.636)	(190.217.688.764)
Số cuối năm	228.160.688.062	14.526.369.839	242.687.057.901
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	823.409.091	-	823.409.091
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(89.513.740.937)	(5.433.049.406)	(94.946.790.343)
Khấu hao trong năm	(23.967.394.945)	(1.716.946.664)	(25.684.341.609)
Mua lại tài sản thuế tài chính	66.666.043.653	1.791.388.649	68.457.432.302
Số cuối năm	(46.815.092.229)	(5.358.607.421)	(52.173.699.650)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	233.305.012.149	11.137.224.069	244.442.236.218
Số cuối năm	181.345.595.833	9.167.762.418	190.513.358.251

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				VND
Số đầu năm	1.829.740.790.467	13.293.475.517	46.129.781.510	1.889.164.047.494
Mua mới trong năm	-	321.860.000	75.000.000	396.860.000
Giảm do thoái vốn ở công ty con	(104.784.307.350)	(640.127.273)	(22.869.570.821)	(128.294.005.444)
Phân loại lại	-	5.145.213.000	(5.145.213.000)	-
Số cuối năm	1.724.956.483.117	18.120.421.244	18.189.997.689	1.761.266.902.050
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	2.757.934.644	4.479.482.990	7.237.417.634
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(43.072.551.961)	(6.362.706.066)	(8.932.566.638)	(58.367.824.665)
Khấu hao trong năm	(48.183.117.363)	(2.789.199.567)	(2.042.617.453)	(53.014.934.383)
Giảm do thoái vốn ở công ty con	-	520.637.884	4.131.208.390	4.651.846.274
Số cuối năm	(91.255.669.324)	(8.631.267.749)	(6.843.975.701)	(106.730.912.774)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.786.668.238.506	6.930.769.451	37.197.214.872	1.830.796.222.829
Số cuối năm	1.633.700.813.793	9.489.153.495	11.346.021.988	1.654.535.989.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	427.990.700.595	172.932.930.937
Mua trong năm	992.269.714.615	636.500.923.538
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	117.032.091.181
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(570.203.713.808)	(485.370.840.026)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(31.770.000.000)	-
Bán cho công ty cho thuê tài chính	(25.786.775.690)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(17.888.012.971)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(4.910.346.448)	(3.540.349.414)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(6.592.372.315)
Giảm khác	(11.904.060.580)	(2.971.683.306)
Số cuối năm	<u>757.797.505.713</u>	<u>427.990.700.595</u>
<i>Trong đó:</i>		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	56.818.207.437	34.483.919.374
Máy móc thiết bị	56.818.207.437	34.483.919.374
Xây dựng cơ bản	700.979.298.276	393.506.781.221
Nhà máy nước tại Quảng Bình	202.028.570.596	92.738.993.909
Nhà máy nước tại Bắc Giang	184.673.917.171	168.652.947.578
Nhà máy nước tại Long An	172.450.476.180	9.920.451.953
Đường ống nước tại Bình Thuận	47.664.814.819	1.295.660.625
Nhà máy sản xuất gạch	43.344.881.786	62.017.272.727
Các công trình khác	50.816.637.724	58.881.454.429
TỔNG CỘNG	<u>757.797.505.713</u>	<u>427.990.700.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Giá trị
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm	528.206.880.739
Tăng trong năm	91.233.970.078
Giảm trong năm	<u>(284.588.465.822)</u>
Số cuối năm	<u>334.852.384.995</u>
Phần lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	46.762.677.195
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	12.109.347.585
Giảm trong năm	<u>(37.264.940.709)</u>
Số cuối năm	<u>21.607.084.071</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>574.969.557.934</u>
Số cuối năm	<u>356.459.469.066</u>

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	28.100.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000
Các khoản đầu tư khác	<u>1.930.400.000</u>	<u>1.930.400.000</u>	<u>1.930.400.000</u>	<u>1.930.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 5,9% đến 8,1% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 0,8% hoặc 0,9% đều đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Giá trị

Nguyên giá

Số đầu năm	537.903.645.986
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	<u>(18.049.017.149)</u>
Số cuối năm	<u>519.854.628.837</u>

Giá trị phân bổ lũy kế

Số đầu năm	(207.989.669.449)
Phân bổ trong năm	(52.425.804.033)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	<u>3.158.578.000</u>
Số cuối năm	<u>(257.256.895.482)</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>329.913.976.537</u>
Số cuối năm	<u>262.597.733.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.302.711.720.775	715.346.028.016
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	1.205.478.349.446	642.034.238.803
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa</i>	666.422.502.797	405.325.327.757
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	443.116.807.491	172.914.753.920
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	48.131.504.274	31.051.369.647
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	47.807.534.884	32.742.787.479
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	75.036.738.474	56.724.956.261
<i>Phải trả cho người bán – Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	74.629.499.188	54.712.050.470
<i>Phải trả cho người bán – Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	407.239.286	2.012.905.791
Phải trả cho người bán khác	22.196.632.855	16.586.832.952
Dài hạn	36.211.893.420	61.103.815.235
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	36.211.893.420	61.103.815.235
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành nước</i>	17.715.240.220	61.103.815.235
<i>Phải trả cho người mua sắm TSCĐ ngành nhựa</i>	10.299.572.000	-
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	8.197.081.200	-
TỔNG CỘNG	<u>1.338.923.614.195</u>	<u>776.449.843.251</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	68.254.463.810	49.211.108.254
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	29.183.310.940	4.409.368.997
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	23.548.740.756	24.932.093.809
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	7.797.179.321	10.709.480.853
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	2.325.652.947	3.100.565.246
Ứng trước tiền khác	5.399.579.846	6.059.599.349
Dài hạn	47.800.121.020	22.917.666.487
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	33.869.636.818	22.917.666.487
Ứng trước tiền bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	13.930.484.202	-
TỔNG CỘNG	<u>116.054.584.830</u>	<u>72.128.774.741</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Thoái vốn công ty con	Số cuối năm
	VND				
Phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	137.327.490	11.728.339.344	(262.729.904)	-	11.602.936.930
Thuế thu nhập cá nhân	328.341.130	1.954.684.801	(75.038.324)	-	2.207.987.607
Thuế giá trị gia tăng	119.848.145	21.604.819.021	(21.148.058.347)	-	576.608.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.247.255.042	242.227.575	(819.768.793)	(427.486.249)	242.227.575
Các loại thuế khác	78.398.712	86.152.989	-	-	164.551.701
TỔNG CỘNG	1.911.170.519	35.616.223.730	(22.305.595.368)	(427.486.249)	14.794.312.632
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.086.760.824	100.785.536.053	(50.154.379.894)	-	78.717.916.983
Thuế giá trị gia tăng	7.486.438.804	226.982.824.730	(229.536.663.730)	-	4.932.599.804
Thuế thu nhập cá nhân	2.768.981.160	15.379.275.389	(17.065.385.836)	-	1.082.870.713
Thuế tài nguyên	786.028.480	4.936.613.316	(5.351.884.226)	-	370.757.570
Các loại thuế khác	8.492.359.863	56.008.826.111	(53.738.729.225)	-	10.762.456.749
TỔNG CỘNG	47.620.569.131	404.093.075.599	(355.847.042.911)	-	95.866.601.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	105.574.280.542	94.482.011.049
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	31.500.000.000	-
Trích trước lương tháng 13	10.596.069.535	19.314.499.539
Chi phí hoa hồng môi giới	10.472.623.583	6.017.709.302
Cước vận chuyển	1.504.823.294	8.560.506.668
Các khoản phải trả khác	20.165.781.570	23.626.922.863
TỔNG CỘNG	179.813.578.524	152.001.649.421

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể hoặc khi các bên quyết toán các khoản đầu tư.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	438.287.809.529	228.694.919.438
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	75.161.900.000	-
Lãi vay phải trả	166.542.575.933	133.133.720.358
Phải trả từ nhận đặt cọc mua bán cổ phần (**)	100.000.000.000	-
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	26.591.881.829	21.600.796.736
Chi phí phát hành trái phiếu	18.000.000.000	10.500.000.000
Kinh phí công đoàn	3.658.189.970	2.842.490.541
Phải trả cổ tức	2.292.792.921	14.296.251.014
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	180.476.291	1.553.002.266
Phải trả khác	45.859.992.585	44.768.658.523
Dài hạn	1.526.263.845.128	976.889.040.962
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	1.129.679.000.000	628.492.439.790
Phải trả từ nhận đặt cọc mua trái phiếu chuyển đổi (***)	100.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	172.765.012.119	183.011.595.719
Nhận ký quỹ, ký cược	5.246.748.359	47.957.539.532
Phải trả khác	118.573.084.650	117.427.465.921
TỔNG CỘNG	1.964.551.654.657	1.205.583.960.400

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(**) Bao gồm khoản nhận đặt cọc từ đối tác theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần công ty ngành nước. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục cho việc chuyển nhượng các cổ phần này.

(***) Đây là số tiền nhận đặt cọc từ một công ty cổ phần để nhận chuyển nhượng trái phiếu. Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục cho nghiệp vụ chuyển nhượng trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.982.590.534.962	2.359.143.790.385
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	2.449.150.599.702	1.857.167.149.476
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	303.984.776.787	206.203.811.080
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	48.106.312.519	55.722.829.829
Nợ trái phiếu ngắn hạn	-	97.250.000.000
Nợ trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	1.181.348.845.954	142.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.769.647.764.949	4.917.490.686.955
Vay dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	2.100.405.403.987	2.573.556.537.254
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 24.3)	65.594.941.764	70.662.782.809
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.4)	1.603.647.419.198	2.273.271.366.892
TỔNG CỘNG	<u>7.752.238.299.911</u>	<u>7.276.634.477.340</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.276.634.477.340	5.497.246.222.123
Vay trong năm	5.910.136.876.866	5.685.757.187.119
Phát hành trái phiếu dài hạn (Bao gồm: Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	550.889.443.715	1.214.058.105.338
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	(23.815.909.091)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	408.078.841.848
Giảm do thoái vốn công ty con	(47.823.000.248)	-
Trả nợ gốc vay	(5.351.380.043.511)	(5.527.883.988.044)
Giảm do chuyển đổi vay thành vốn cổ phần ở DNP Water (Thuyết minh số 25.1)	(562.161.900.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại gốc vay	(241.645.160)	(621.891.044)
Số cuối năm	<u>7.752.238.299.911</u>	<u>7.276.634.477.340</u>

Các khoản vay và trái phiếu này chịu lãi suất theo thông báo của bên cho vay từng thời điểm.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thư tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.020.893.315.604	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, trái phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định,
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	501.898.520.754	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	387.666.493.727	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, tài sản cố định, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	102.489.823.497	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	97.249.812.181	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	92.311.980.153	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hàng tồn kho, tài sản cố định, hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.203.938.826	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng SinoPac	57.241.600.474	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.702.062.734	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	33.016.439.621	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.639.753.527	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Khoản vay cá nhân và tổ chức khác	35.836.858.604	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Tổng cộng	2.449.150.599.702		

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.642.675.134.263	24 tháng đến 162 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản và tài sản cố định	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cổ phiếu, tài sản hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	297.619.337.701	Từ 20 năm đến 25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất
Bộ Tài chính	222.821.840.795	25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân sách tỉnh Bình Thuận	47.179.752.862	15 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	27.691.411.996	60 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Máy móc và thiết bị được hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội	24.107.321.760	Từ 48 tháng đến 84 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.503.940.972	Từ 60 tháng đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản cố định, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.118.600.046	36 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay
Các cá nhân, tổ chức khác	124.672.840.379	Từ 13 tháng đến 240 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

2.404.390.180.774

Trong đó:

Đến hạn trả

303.984.776.787

Vay dài hạn

2.100.405.403.987

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị, khuôn và các tài sản khác phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	55.396.580.046	7.290.267.527	63.124.636.706	7.401.806.877
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	71.496.313.635	5.901.371.871	76.440.467.422	5.777.684.613
TỔNG CỘNG	126.892.893.681	13.191.639.398	139.565.104.128	13.179.491.490
				126.385.612.638

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

Tổ chức thu xếp phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
			VND		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	Từ 10% đến 11%	1.613.161.888.885	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần của công ty tại một số công ty con và các công ty liên kết
AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	5 năm	5%	455.598.845.954	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của một số cổ đông tại công ty và cổ phần của công ty tại công ty con
Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11%	263.395.530.313	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	12,3%	247.840.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại một số công ty con
Vietnam Debt Fund SPC	4 năm	11%	145.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh - đầu tư	Cổ phần tại một số công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	3 năm	Libor + 3,3%	60.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần tại công ty liên kết

2.784.996.265.152

Trong đó:

Đến hạn trả

Dài hạn

(*) Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn và AEP II Holdings Pte. Ltd ký phụ lục hợp đồng về việc Tập đoàn có thể tìm đối tác để mua lại phần trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd.

Tập đoàn và một đối tác đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp, theo đó đối tác sẽ thực hiện mua lại trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd và cam kết thực hiện chuyển đổi trái phiếu này thành cổ phiếu của Công ty. (Thuyết minh số 23)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên đã xúc tiến các thủ tục để thực hiện việc chuyển nhượng trái phiếu nói trên và chuyển đổi thành cổ phiếu.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của cổ đông	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VND
Năm trước								
Số đầu năm	1.091.544.930.000	166.561.745.656	44.244.629.968	(28.342.000)	16.597.100.265	21.143.590.833	1.414.792.281.454	2.754.855.936.176
Tăng vốn trong năm	97.554.200.000	104.224.383.160	1.535.373.974	-	(1.535.373.974)	-	61.361.570.000	263.140.153.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.343.057.378	14.403.139.517	22.746.196.895
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(30.207.310.032)	(30.207.310.032)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(6.197.257.597)	(10.134.687.718)	(16.331.945.315)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.485.173.940	(10.485.173.940)	-	-
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(8.876.499.327)	932.193.413.628	923.316.914.301
Khác	-	-	-	-	-	(332.002.515)	(1.016.230.235)	(1.348.232.750)
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.786.128.816	45.780.003.942	(28.342.000)	25.546.900.231	3.595.714.832	2.381.392.176.614	3.916.171.712.435
Năm nay								
Số đầu năm	1.189.099.130.000	270.786.128.816	45.780.003.942	(28.342.000)	25.546.900.231	3.595.714.832	2.381.392.176.614	3.916.171.712.435
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	90.744.760.000	90.744.760.000
Tăng do chuyển đổi vay thành vốn cổ phần (*)	-	-	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.386.788.030	90.465.360.464	94.852.148.494
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(12.130.526.345)	(12.130.526.345)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(409.805.210)	(530.572.846)	(940.378.056)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.554.049.403	(5.554.049.403)	-	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.174.492.465)	3.590.520.113	(191.401.421.863)	(190.985.394.215)
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(7.842.055.091)	(4.825.540.158)	114.667.595.249	102.000.000.000
Khác	-	61.776.664	-	-	-	761.857.712	(1.811.456.841)	(987.822.465)
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, DNP Water đã hoàn thành việc phát hành 56.216.190 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/ cổ phiếu cho cổ
đồng International Finance Corporation thực hiện chuyển đổi khoản vay với số tiền 562.161.900.000 VND (Thuyết minh số 24 và thuyết minh số 4.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
Phát hành cổ phiếu	-	97.554.200.000
Số cuối năm	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.189.099.130.000</u>

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103	118.901.103

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (đã điều chỉnh hồi tố)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.386.788.030	8.343.057.378
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(409.805.210)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.386.788.030	7.933.252.168
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	118.909.913	109.235.788
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	37	73
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (**) (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	37	73

(*) Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

(**) Khoản trái phiếu chuyển đổi của Công ty sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu trước ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các công cụ này có tác động suy giảm ngược cho các năm được trình bày.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.752.284.820.719	6.315.325.559.458
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	7.655.074.577.905	6.240.244.200.066
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	64.361.339.760	58.482.095.776
<i>Doanh thu khác</i>	32.848.903.054	16.599.263.616
Trừ:	59.435.327.216	77.905.568.771
<i>Chiết khấu thương mại</i>	45.316.601.978	68.177.248.837
<i>Giảm giá hàng bán</i>	3.373.531.506	1.082.566.828
<i>Hàng bán trả lại</i>	10.745.193.732	8.645.753.106
DOANH THU THUẦN	<u>7.692.849.493.503</u>	<u>6.237.419.990.687</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ hoạt động đầu tư	288.424.219.796	167.685.689.040
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.942.904.659	85.627.833.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.894.897.392	5.985.718.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.220.818.481	13.159.522.659
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	830.865.647	2.532.417.515
TỔNG CỘNG	<u>511.313.705.975</u>	<u>274.991.181.493</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	6.335.278.981.206	5.181.342.827.676
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.688.757.489	44.676.153.914
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150.497.347)	8.881.528.232
Giá vốn khác	17.978.263.727	15.027.597.855
TỔNG CỘNG	<u>6.407.795.505.075</u>	<u>5.249.928.107.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	619.346.322.003	522.479.865.588
Lỗ do thoái vốn các khoản đầu tư tài chính	47.860.174.354	-
Chi phí hợp tác đầu tư	43.063.631.923	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.703.315.164	10.448.279.214
Chi phí tài chính khác	42.406.604.645	14.318.117.063
TỔNG CỘNG	<u>772.380.048.089</u>	<u>547.246.261.865</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	444.843.263.796	336.077.185.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.602.492.677	155.845.597.639
Chi phí nhân viên	131.676.301.045	85.066.730.214
Chi phí khấu hao	27.771.639.775	26.262.674.335
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.070.792.854	16.556.277.649
Chi phí bảo hành	4.506.468.668	5.621.386.704
Chi phí khác	49.215.568.777	46.724.518.846
Chi phí quản lý doanh nghiệp	434.151.250.448	390.963.935.281
Chi phí nhân viên quản lý	189.675.557.749	185.354.600.988
Lợi thế thương mại phân bổ (Thuyết minh số 18)	52.425.804.033	51.475.726.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.269.230.217	69.607.261.290
Chi phí khấu hao	20.191.008.320	19.937.627.044
Chi phí dự phòng	17.808.792.000	19.561.645.414
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.406.364.375	14.427.351.317
Thuế, phí và lệ phí	4.167.621.781	6.522.774.101
Chi phí khác	44.206.871.973	24.076.948.719
TỔNG CỘNG	<u>878.994.514.244</u>	<u>727.041.120.668</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	21.869.022.999	54.712.848.572
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.897.089.381	492.648.270
Thu nhập khác	7.971.933.618	8.450.791.899
Thu nhập khác từ hợp đồng dịch vụ	-	45.769.408.403
Chi phí khác	<u>(7.786.329.858)</u>	<u>(11.029.042.919)</u>
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>14.082.693.141</u>	<u>43.683.805.653</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.046.785.855.417	4.026.457.675.968
Chi phí nhân công	832.723.377.334	696.902.255.761
Chi phí khấu hao và hao mòn	601.462.207.019	557.173.798.060
Lợi thế thương mại phân bổ	52.425.804.033	51.475.726.408
Chi phí dự phòng	24.468.861.551	29.655.301.049
Thuế, phí, lệ phí	6.768.191.734	10.409.263.093
Chi phí khác	722.155.722.231	604.895.208.006
TỔNG CỘNG	7.286.790.019.319	5.976.969.228.345

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- ▶ Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- ▶ Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- ▶ Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;
- ▶ Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- ▶ Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được miễn thuế TNDN trong hai năm (2017-2018) và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (từ 2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng tại khu công nghiệp;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô Thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;
- ▶ Công ty TNHH kiểm định đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	96.376.685.154	38.968.982.999
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	<u>5.228.619.692</u>	<u>1.833.740.529</u>
	101.605.304.846	40.802.723.528
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(25.272.280.544)</u>	<u>(20.073.795.105)</u>
TỔNG CỘNG	<u>76.333.024.302</u>	<u>20.728.928.423</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>171.185.172.796</u>	<u>43.475.125.318</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	34.237.034.559	8.695.025.064
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(16.158.224.663)	(14.528.404.600)
Chi phí không được khấu trừ	12.939.911.926	7.491.075.738
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(7.821.677.712)	(6.499.983.559)
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	58.252.786.428	16.884.505.596
Thuế thu nhập hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.393.266.784	1.821.284.733
Tài sản thuế TNDN chưa được ghi nhận	-	11.611.237.206
Thuế TNDN được giảm	(1.838.431.029)	(1.592.499.470)
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	(9.900.261.683)	(4.987.052.814)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	<u>5.228.619.692</u>	<u>1.833.740.529</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>76.333.024.302</u>	<u>20.728.928.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.288.911.278	-	5.288.911.278	-
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	<u>(409.285.788.743)</u>	<u>(483.279.345.701)</u>	<u>19.983.369.266</u>	<u>20.073.795.105</u>
Thuế TNND hoãn lại phải trả thuần	<u>(403.996.877.465)</u>	<u>(483.279.345.701)</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			<u>25.272.280.544</u>	<u>20.073.795.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 10 năm 2022)
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Bán nước sạch	9.237.147.325	7.775.721.513
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.236.317.729	2.236.317.729
			<u>11.473.465.054</u>	<u>10.012.039.242</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn Lãi cho vay	1.637.500.000 152.404.445	1.637.500.000 152.404.445	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)	Tạm ứng công việc	1.380.864.473	696.667.087	
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 10 năm 2022)	Tạm ứng công việc	601.717.589	797.645.285	
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tạm ứng công việc	-	154.248.538	
			<u>3.772.486.507</u>	<u>3.438.465.355</u>	
Người mua trả tiền trước dài hạn					
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán nước sạch	<u>13.930.484.202</u>	-	

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	9.170.971.200	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	710.655.000	667.585.000	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	2.343.271.480	1.903.624.800	
		Bán nước sạch	101.179.543.917	86.915.470.228	
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.658.668.000	1.598.352.800	
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	101.149.701	65.066.357	
		Mua nước sạch	4.780.990.477	4.445.888.571	
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán nước sạch	52.048.454.534	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	VND	
	Thu nhập, thưởng	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Tổng Giám đốc	720.000.000	804.181.062
Phó Tổng Giám đốc	840.000.000	1.031.297.287
Phó Tổng Giám đốc	840.000.000	973.117.256
Phó Tổng Giám đốc	901.200.000	941.510.796
Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	411.896.970
Phó Tổng Giám đốc	-	150.000.000
TỔNG CỘNG	3.541.200.000	4.432.003.371

34. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Tập đoàn hiện đang thuê hoạt động không được kết thúc trước hợp đồng. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	64.408.213.165	25.627.990.488
Từ 2 - 5 năm	143.545.748.794	31.953.080.000
Trên 5 năm	1.722.113.400	1.269.526.839
TỔNG CỘNG	209.676.075.359	58.850.597.327

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản cam kết nào liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>(Cổ phiếu)</i>	<i>(Cổ phiếu)</i>
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (“HWS”) (UpCom)	-	6.363.600

Cổ phiếu HWS được nắm giữ bởi Tập đoàn, các quyền và nghĩa vụ liên quan đã được chuyển giao cho đối tác và Tập đoàn đã nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trong năm 2020, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 26.325.670.000 VND, tương ứng với số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan cho đối tác theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25 tháng 9 năm 2019 và các tài liệu khác liên quan đến giao dịch. Khoản thu nhập này đã được Tập đoàn hoàn tất kê khai và quyết toán thuế trong năm 2020. Tại ngày 7 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn thành các thủ tục của giao dịch cho số lượng cổ phiếu trên.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành vật liệu xây dựng.
- ▶ Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng	6.625.342.672.166	1.067.506.821.337	7.692.849.493.503
Giá vốn hàng bán	5.647.652.498.041	760.143.007.034	6.407.795.505.075
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	977.690.174.125	307.363.814.303	1.285.053.988.428

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng	5.225.713.045.517	1.011.706.945.170	6.237.419.990.687
Giá vốn hàng bán	4.480.490.190.956	769.437.916.721	5.249.928.107.677
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	745.222.854.561	242.269.028.449	987.491.883.010

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn